

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN DIỄN CHÂU**

**TỔNG HỢP HỌC SINH MÀM NON ĐƯỢC XÉT MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ ĐỀ NGHỊ NSNN CẤP BÙ  
HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2025 của UBND huyện Diễn Châu)

TT	Tên đơn vị	Tổng số học sinh	Trong đó học sinh thuộc đối tượng chính sách (ghi số lượng HS)										Số tiền miễn, giảm đề nghị NSNN cấp bù HKII năm học 2024-2025 (đvt: 1000 đồng)	
			Đối tượng được miễn học phí					Đôi tượng được giảm 50% học phí		Đôi tượng được giảm				
			1. Người CCCM và thân nhân của người có công với CM	2. Trẻ em học MG và HS, SV bị tàn tật, khuyết tật	3. Trẻ em học MG và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Trẻ em 5 tuổi	5. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ	3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, là người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK	3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, là người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK	Đôi tượng được	50% học phí		
A	Khối Mầm non CL	16.461	6	36	1	94	6.070	-	6.207	-	1	216	217	3.327.500
I	Vùng đồng bằng	15.584	6	36	1	92	5.738	-	5.873	-	1	205	206	2.988.000
1	MN Diễn Lâm 1	445				1	146		147		-	3	3	74.250
2	MN Diễn Lâm 2	447				3	173		176		-	9	9	90.250
3	MN Diễn Đoài	393				5	142		147			11	11	76.250
4	MN Diễn Trường	401	2	1		3	182		188			6	6	95.500
5	MN Diễn Yên	562	2			1	266		269			7	7	136.250
6	MN Diễn Hùng	260		1			81		82			5	5	42.250
7	MN Diễn Hoàng	300		2		1	111		114		-	6	6	58.500

TT	Tên đơn vị	Tổng số học sinh	Trong đó học sinh thuộc đối tượng chính sách (ghi số lượng HS)										Số tiền miễn, giảm đề nghị NSNN cấp bù HKII năm học 2024-2025 (đvt:1000 đồng)			
			Đối tượng được miễn học phí							Đối tượng được giảm		50% học phí				
			1. Người CCCM và thân nhân của người có công với CM	2. Trẻ em học MG và HS, SV bị tàn tật, khuyết tật	3. Trẻ em học MG và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Trẻ em 5 tuổi	5. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ	3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, là người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế xã hội DBKK	Cộng đối tượng miễn học phí	3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, là người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế xã hội DBKK			Cộng đối tượng giảm 70%	1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, là con cán bộ công nhân viên chức bị tai nạn lao động	2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo
8	MN Diên Mỹ	438	1			1	148			150				6	6	76.500
9	MN Diên Hải	510	1			9	196			206				4	4	104.000
10	MN Diên Hồng	635	1			6	267			274				4	4	138.000
11	MN Diên Phong	306	1			1	96			98			1	8	9	51.250
12	Mn Diên Vạn	415				6	155			161				10	10	83.000
13	MN Diên Kim	430				7	239			246				2	2	123.500
14	MN Diên Liên	508	1			7	171			179				14	14	93.000
15	MN Diên Xuân	410	1			1	127			129				7	7	66.250
16	MN Diên Tháp	395					145			145					-	72.500
17	MN Diên Kỳ	664	1			1	239			241				5	5	121.750
18	MN Diên Đồng	375	1			4	113			118				4	4	60.000
19	MN Diên Thái	450	2			5	140			147				3	3	74.250
20	MN Diên Nguyễn	421	1			6	116			123				5	5	62.750
21	MN Diên Hoa	309	2			1	88			91				4	4	46.500
22	MN Diên Hạnh	345	1				96			97				2	2	49.000

Số: 999 /QĐ-UBND

Diễn Châu, ngày 26 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đối tượng và nhu cầu kinh phí trả ăn trưa theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 và chế độ chính sách phát triển cho giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị Quyết số 12/2021/NQ-HĐND từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 về việc quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị định số 105/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Nghệ An;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đối tượng và nhu cầu kinh phí chi trả chế độ trả ăn trưa theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP và kinh phí theo Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND cho học sinh tại huyện Diễn Châu cho học sinh tại huyện Diễn Châu từ tháng 1 đến tháng 5 năm học 2024- 2025, như sau:

1. Chế độ trả ăn trưa theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP:

- Tổng số đối tượng : 516 cháu

- Tổng kinh phí : 412.800.000 đồng.

2. Chế độ chính sách theo Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND:

- Tổng số đối tượng: 01 cháu.

- Tổng số kinh phí: 800.000 đồng

Tổng cộng: **413.600.000** đồng

**Bằng chữ: Bốn trăm mười ba triệu sáu trăm ngàn đồng**

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Giao cho Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện chi trả đúng đối tượng được hưởng, đúng chế độ quy định và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

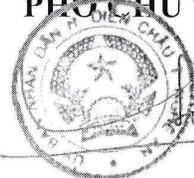
**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng Giáo dục và Đào tạo, Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở GD&ĐT;
- KBNN KV X, Phòng giao dịch số 17
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Xuân Sánh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN DIỄN CHÂU**

**Phụ biểu 1**

**DANH SÁCH TRẺ EM MẪU GIÁO ĐƯỢC HỖ TRỢ ẮN TRỨA THEO ND 105/2020-ND-CP  
Học kỳ II năm học 2024- 2025**

( Kèm theo Quyết định số /QĐ/UBND ngày /3/2025 của UBND huyện Diễn Châu )

TT	Tên cơ sở giáo dục mầm non	Thuộc xã	Số lượng trẻ em										Kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Tổng Cộng			
			Trong đó						Trẻ KT	Tổng số đối tượng	Ngoài công lập						
			Công lập			Trẻ em là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện cận hộ nghèo					Trẻ em có cha hoặc mẹ hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn ĐBK	Trẻ em có gốc nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/ ND-CP			Trẻ em là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện cận hộ nghèo	Trẻ em có cha hoặc mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn ĐBK	Trẻ em có gốc nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/ ND-CP
			Trẻ em có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn ĐBK	Người có công với CM	Không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/ ND-CP												
1	Trường MN xã Diễn Lâm 1	Diễn Lâm	14				2	12							11.200	11.200	
2	Trường MN xã Diễn Lâm 2	Diễn Lâm	17				3	14							13.600	13.600	
3	Trường MN xã Diễn Đoài	Diễn Đoài	22				5	17							17.600	17.600	
4	Trường MN xã Diễn Trường	Diễn Trường	19		2		3	13	1						15.200	15.200	
5	Trường MN xã Diễn Yên	Diễn Yên	14	1	2		1	10							11.200	11.200	
6	Trường MN xã Diễn Hùng	Diễn Hùng	10					9	1						8.000	8.000	
7	Trường MN xã Diễn Hoàng	Diễn Hoàng	13				1	10	2						10.400	10.400	
8	Trường MN xã Diễn Mỹ	Diễn Mỹ	9				1	7	1						7.200	7.200	
9	Trường MN xã Diễn Hải	Diễn Hải	23				9	13	1						18.400	18.400	
10	Trường MN xã Diễn Hồng	Diễn Hồng	17		1		6	10							13.600	13.600	
11	Trường MN xã Diễn Phong	Diễn Phong	12				1	10	1						9.600	9.600	



37	Trường MN xã Diên Tân	Diên Tân	16	1					1	13	1				12.800	12.800
38	Trường MN xã Diễn Thịnh	Diễn Thịnh	22					2	17	3					17.600	17.600
	<b>Tổng số:</b>		<b>516</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>96</b>	<b>370</b>	<b>37</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>412.800</b>	<b>412.800</b>			

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU